

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 165/2024/KDTM-PT

Ngày: 28-06-2024

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phùng Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 117/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1518/2023/KDTM-ST ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và bị kháng nghị theo Quyết định số 343/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 05/6/2023 (được thay đổi, bổ sung theo Quyết định số 365/QĐ-VKS-KDTM ngày 13/6/2023) của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 4835/QĐ-VKS-KDTM ngày 16/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7657/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X)

Địa chỉ: D T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1991; địa chỉ: D T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 06/2024/SD/UQ-GĐ ngày 21/6/2024).

2. Bị đơn: Công ty TNHH M

Địa chỉ: C N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1973; địa chỉ: Số B đường D, Khu dân cư H, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 16/01/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố H

Địa chỉ: I T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Công ty TNHH K và Đo đạc bản đồ Quan San

Địa chỉ: D Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Công ty Cổ phần T

Địa chỉ: I T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

3.4. Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H

Địa chỉ: C P, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) là nguyên đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa: Ông D và ông N có mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

**** Nguyên đơn trình bày:***

Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X, sau đây gọi tắt là Công ty X) và Công ty TNHH M (sau đây gọi tắt là Công ty M) ký kết Hợp đồng giao nhận thầu san lấp mặt bằng số 02/HĐKT/2004 ngày 15/10/2004 về việc san lấp mặt bằng Khu nhà vườn và dịch vụ điều dưỡng tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Hợp đồng san lấp mặt bằng số 02). Theo nội dung hợp đồng: Công ty M tiến hành san lấp mặt bằng tại khu vực phường L, Quận I với khối lượng cát toại tạm tính là 489.246 m³ ứng với diện tích san lấp là 203.223,8 m² theo các thông số kỹ thuật của bản vẽ mặt bằng san nền được lập bởi Công ty Cổ phần T ngày 16/10/2004 cùng với các công việc khác được mô tả trong Bảng dự toán trúng thầu. Tổng giá trị hợp đồng sau thuế là 13.723.864.893 đồng và giá trị quyết toán sẽ được tính theo khối lượng thi công thực tế tại hiện trường. Thời gian để thực hiện hợp đồng là 90 ngày kể từ ngày Công ty X có lệnh khởi công (ngày khởi công là 21/10/2004). Thời gian bảo hành công trình là 01 năm kể từ ngày hoàn tất nghiệm thu giữa hai bên. Tiền thế chân tương ứng với 10.000 m³ cát, theo hợp đồng Công ty M không giao tiền

cho Công ty X mà được thực hiện theo phương thức: Đợt 1 Công ty M phải thực hiện $120.000 \text{ m}^3 + 10.000 \text{ m}^3 = 130.000 \text{ m}^3$ thì mới được Công ty X thanh toán số tiền đợt 1 tương ứng với 80% giá trị của 120.000 m^3 (theo Điều 4).

Trong quá trình thực hiện, Công ty X đã thanh toán cho Công ty M tổng số tiền là 5.695.875.000 đồng nhưng Công ty M mới chỉ xuất hai hóa đơn cho Công ty X số 0034505 ngày 15/5/2005 và số 0018282 ngày 05/4/2006, có tổng giá trị là 4.825.858.800 đồng, còn thiếu so với số tiền đã thanh toán là 870.016.200 đồng. Tuy nhiên đến ngày 21/01/2005 (là ngày kết thúc hợp đồng), Công ty M vẫn chưa hoàn tất việc san lấp theo hợp đồng. Hai bên đã tiến hành họp để tìm biện pháp giải quyết nhưng tại các cuộc họp ngày 13/3/2007 và ngày 24/3/2007 các bên vẫn chưa thống nhất cách giải quyết. Sau đó, hai bên có tiến hành trao đổi bằng văn bản để giải quyết nhưng vẫn không thống nhất được.

Do đó, Công ty X khởi kiện với yêu cầu như sau:

1. Thanh lý Hợp đồng giao nhận thầu san lấp mặt bằng ký ngày 15/10/2004 giữa Công ty X và Công ty M, với khối lượng cát mà Công ty M san lấp là 296.741 m^3 ứng với số tiền $296.741 \text{ m}^3 \times 24.922 \text{ đồng/m}^3 \times 110\% = 8.134.917.122 \text{ đồng}$. Khối lượng cát mà Công ty M chưa san lấp là: $489.246 \text{ m}^3 - 296.741 \text{ m}^3 = 192.505 \text{ m}^3$ ứng với số tiền $192.505 \text{ m}^3 \times 24.922 \text{ đồng/m}^3 \times 110\% = 5.277.370.571 \text{ đồng}$.

2. Phạt vi phạm hợp đồng là 5% đối với phần công việc Công ty M chưa thực hiện xong, cụ thể: $5.277.370.571 \text{ đồng} \times 5\% = 263.868.528 \text{ đồng}$.

** Bị đơn trình bày:*

Thống nhất với phần trình bày của Công ty X về nội dung Hợp đồng giao nhận thầu san lấp mặt bằng số 02/HĐKT 2004 ngày 15/10/2004 về việc san lấp mặt bằng Khu nhà vườn và dịch vụ điều dưỡng tại phường L, Quận I được ký giữa Công ty X với Công ty M và trình bày về tiền thế chân, ngày và số tiền thanh toán giữa đôi bên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đến tháng 3/2005 Công ty M đã thực hiện các công việc sau:

- Phát cỏ: $(141.900/100) \text{ m}^2 \times 30.000 \text{ đồng}/100\text{m}^2 = 4.257.000 \text{ đồng}$;
- Chặt cây đường kính gốc $< 20\text{cm}$: $1.050 \text{ cây} \times 3.000 \text{ đồng/cây} = 3.150.000 \text{ đồng}$;
- Chặt cây đường kính gốc $< 40\text{cm}$: $76 \text{ cây} \times 10.000 \text{ đồng/cây} = 760.000 \text{ đồng}$;
- Đào gốc cây đường kính gốc $< 20\text{cm}$: $1.050 \text{ cây} \times 4.000 \text{ đồng/cây} = 4.200.000 \text{ đồng}$;
- Đào gốc cây đường kính gốc $< 40\text{cm}$: $76 \text{ cây} \times 7.000 \text{ đồng/cây} = 532.000 \text{ đồng}$;
- Đóng cọc cừ tràm $D=8-10^{\text{cm}}$, $L=4^{\text{cm}}$: $(4.000 \text{ đồng}/100\text{m}) \times 350.000 \text{ đồng}/100\text{m} = 14.000.000 \text{ đồng}$;

- Đào bùn lẫn cỏ lục bình: $2.680 \text{ m}^3 \times 8.000 \text{ đồng/m}^3 = 21.440.000 \text{ đồng}$;
- Khối lượng cát toi: $369.213 \text{ m}^3 \times 24.922 \text{ đồng/m}^3 = 9.201.526.386 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 9.249.865.386 đồng; Thuế VAT 10%: 924.986.538,6 đồng;
Tổng sau thuế: 10.174.851.924,6 đồng.

Tại thời điểm này, Công ty M đã thực hiện các công việc tương ứng với số tiền là 10.174.851.924,6 đồng nhưng Công ty X chỉ mới thanh toán cho Công ty M số tiền là 3.968.250.000 đồng. Do Công ty X không thanh toán tiền theo phần việc mà Công ty M đã thực hiện theo quy định tại điểm 4.5 Điều 4 của hợp đồng nên Công ty M ngừng hoàn toàn việc thi công san lấp ngày 19/3/2005. Sau đó, hai bên có gặp nhau để tiến hành thỏa thuận nhưng vẫn không thống nhất cách giải quyết.

Công ty M đã tiến hành bơm thêm 11 xà lan cát khoảng sau 01 năm tính từ ngày 08/3/2005. Vậy Công ty M đã bơm vào công trường tổng cộng 592 xà lan cát. Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty X, Công ty M không đồng ý vì việc Công ty M ngưng thi công là do lỗi chậm thanh toán của Công ty X, chấp nhận thanh lý hợp đồng giao nhận thầu san lấp giữa đôi bên.

Công ty M yêu cầu Công ty X trả số tiền còn thiếu theo giá trị khối lượng công việc đã thực hiện là 10.174.851.925 đồng - 5.695.875.000 đồng = 4.576.533.096,720 đồng, đồng thời yêu cầu Công ty X trả tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng N1 phù hợp với khoản 3 Điều 8 của hợp đồng là 10,5%/năm tương ứng 0,875%/tháng tính từ ngày 20/3/2005 đến ngày xét xử trên giá trị khối lượng công việc Công ty M đã thực hiện là 4.576.533.096 đồng. Tổng cộng là 12.318.748.352 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố H (sau đây gọi tắt là Công ty T) trình bày:

Công ty X và Công ty T ký kết Hợp đồng tư vấn thiết kế công trình số 112/TVTK/2004 ngày 07/10/2004 cho công trình “Khu nhà vườn và dịch vụ điều dưỡng” tại phường L, Quận I với hạng mục thiết kế san nền. Công ty T đã bàn giao cho Công ty X bản vẽ ký hiệu SN 01/1 ngày 16/10/2004 với hệ số toi xộp là 1,22. Do có sai lệch so với hồ sơ mời thầu, Công ty T đã chỉnh sửa lại hệ số toi xộp là 1,28 và bản vẽ này là bản vẽ sau cùng được Công ty X phát hành để Công ty M thi công. Khi có mâu thuẫn giữa Công ty X và Công ty M về hệ số toi xộp và theo yêu cầu của Công ty X, Công ty T đã có văn bản số 20/CV/2007 ngày 31/3/2007 xác nhận hệ số toi xộp là 1,28. Đối với Hợp đồng số 112/TVTK/2004 ngày 07/10/2004, Công ty X đã thanh toán đầy đủ chi phí thiết kế. Công ty T không có yêu cầu gì.

2. Công ty TNHH K và Đo đạc bản đồ Quan San (sau đây gọi tắt là Công ty Q) trình bày:

Công ty X và Công ty Q ký kết Hợp đồng số 19/HĐKT05 ngày 14/8/2005 và Hợp đồng số 05/HĐKT07 ngày 23/4/2007 để đo vẽ hiện trạng vị trí cao độ

khu đất khoảng 18 ha tại phường L, Quận I. Công ty Q tiến hành đo vẽ thể hiện độ cao của mặt bằng khu đất và tính khối lượng san lấp được thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật của Công ty X. Tất cả chi phí của hai hợp đồng này đều do Công ty X chi trả và Công ty Q đã bàn giao bản vẽ đầy đủ. Công ty Q không có yêu cầu gì về tranh chấp giữa Công ty X và Công ty M.

3. Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc - Xây dựng Thành phố H (sau đây gọi tắt là Công ty K) trình bày:

Công ty K và chủ đầu tư là Công ty X có ký kết Hợp đồng giao nhận thầu giám sát thi công số 223/HĐTV2004 ngày 23/7/2004 về việc giám sát việc thực hiện san lấp dự án “Khu nhà vườn và dịch vụ điều dưỡng tại phường L, Quận I, Tp .”. Phía Công ty G đã bắt đầu thực hiện việc bàn giao, giám sát từ ngày 04/10/2004 và đều ghi nhận sự việc xảy ra hằng tuần tại công trường cho chủ đầu tư bằng Sổ nhật ký công trường.

Công ty M đã ngưng việc đổ cát vào ngày 08/3/2005 và ngưng hoàn toàn việc san lấp vào ngày 19/3/2005. Do vậy, Công ty X đã mời Công ty Q1 về hiện trạng thực tế san lấp bằng bản vẽ cao độ. Sau đó, ngày 06/01/2006 ba bên (Công ty X, Công ty M và Công ty K) có cuộc họp để xác nhận khối lượng và chất lượng cát đã san lấp. Tại cuộc họp này, chất lượng cát đã thống nhất nhưng khối lượng chưa thống nhất nên Công ty X có giao cho Công ty K - Xây dựng giám sát bản vẽ của Công ty Q để về kiểm tra lại khối lượng cát thực hiện. Công ty K đã tính toán lại khối lượng san lấp và có báo cáo số 18/BCGS/223/HĐTV-2005 ngày 24/01/2006 gửi cho chủ đầu tư. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty K phát hiện sai sót trong khâu đánh máy nên Công ty K - Xây dựng đã gửi văn bản số 19/BCGS/223/HĐTV-2005 ngày 09/6/2008 đến Tòa án để chỉnh sửa một phần báo cáo số 18/BCGS/223/HĐTV-2005 ngày 24/1/2006. Trách nhiệm của Công ty K- Xây dựng đã hoàn tất và không có bất kỳ cuộc họp nào với chủ đầu tư.

Công ty K-Xây dựng không có ý kiến tranh chấp gì đối với vụ kiện này và cũng không có yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng giám sát vì phía Công ty Kiến trúc - Xây dựng đã thông báo bằng văn bản số 159/2006 ngày 27/2/2006 cho Công ty X biết hợp đồng giám sát đã hết hiệu lực.

4. Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H trình bày: Trung tâm không liên quan đến vụ án, đề nghị xét xử vắng mặt.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1518/2023/KDTM-ST ngày 19 tháng 05 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV X, gồm:

- Đình chỉ yêu cầu của Công ty X về việc thanh lý hợp đồng giao nhận thầu san lấp mặt bằng ký ngày 15/10/2004 giữa công ty X và công ty M, với khối lượng cát mà công ty M san lấp là 296.741 m^3 ứng với số tiền $296.741 \text{ m}^3 \times 24.922 \text{ đ/m}^3 \times 110\% = 8.134.917.122$ đồng. Khối lượng cát mà công ty M chưa

san lấp là: $489.246 \text{ m}^3 - 296.741 \text{ m}^3 = 192.505 \text{ m}^3$ ứng với số tiền $192.505 \text{ m}^3 \times 24.922 \text{ đ/m}^3 \times 110\% = 5.277.370.571$ đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của Công ty X về việc phạt vi phạm hợp đồng là 5% đối với phần công việc công ty M chưa thực hiện xong, cụ thể: $5.277.370.571$ đồng $\times 5\% = 263.868.528$ đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH M về việc buộc Công ty TNHH MTV X trả cho Công ty TNHH M khoản tiền phạt cọc 273.000.000 đồng.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên về việc chấm dứt Hợp đồng giao nhận thầu san lấp mặt bằng số 02/HĐKT/2004 ngày 15/10/2004 về việc san lấp mặt bằng Khu nhà vườn và dịch vụ điều dưỡng tại phường L, Quận I (nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa Công ty TNHH MTV X và Công ty TNHH M.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH M. Cụ thể:

- Thanh lý Hợp đồng giao nhận thầu san lấp mặt bằng số 02/HĐKT/2004 ngày 15/10/2004 về việc san lấp mặt bằng Khu nhà vườn và dịch vụ điều dưỡng tại phường L, Quận I, Tp . được ký giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH MTV X.

- Buộc Công ty TNHH MTV X thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền còn lại đối với các công việc đã hoàn thành theo hợp đồng là 4.576.533.096 đồng. Công ty TNHH M có trách nhiệm xuất hóa đơn cho công ty X có giá trị sau thuế VAT là 5.446.549.296 đồng.

- Buộc Công ty TNHH MTV X trả cho công ty M số tiền lãi chậm thanh toán là 7.742.215.256 đồng.

Tổng số tiền mà Công ty TNHH MTV X phải thanh toán cho Công ty TNHH M là 12.318.748.352 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Án phí :

Công ty TNHH MTV X phải nộp 120.318.748,352 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.145.000 đồng đã nộp tại biên lai số 000624 ngày 20/12/2007 và 2.121.000 đồng đã nộp tại biên lai số 001005 ngày 12/6/2008 của Thi hành án dân sự Q2 và 7.450.998 đồng đã nộp tại biên lai số 009649 ngày 25/05/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q2, công ty X phải nộp thêm số tiền là 96.601.750,352 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức”.

Công ty TNHH M được trả lại số tiền tạm ứng án phí 17.078.500 đồng đã nộp tại biên lai số 000880 ngày 28/4/2008 của Thi hành án dân sự Quận I và số tiền 14.155.876 đồng tại biên lai số AE/2010/03022 ngày 28/09/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q2.

Ngoài ra bản án sơ thẩm cũng tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/8/2023 Công ty X đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng, đánh giá chứng cứ không khách quan làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Ngày 13/6/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị với lý do bản án sơ thẩm có những vi phạm sau: Xác định tư cách đương sự chưa chính xác và sai về án phí.

Ngày 16/6/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm do: Vi phạm trong việc áp dụng pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án; vi phạm trong việc xác định số tiền án phí mà nguyên đơn có nghĩa vụ phải nộp vào ngân sách nhà nước; tuyên án không rõ ràng, không xuất phát từ yêu cầu của đương sự, gây khó khăn cho việc thi hành án; không nêu đầy đủ yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm cho bản án thiếu tính logic và nhất quán.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Công ty X trình bày: Đề nghị Công ty M giảm số tiền nợ gốc và lãi xuống còn 6.000.000.000 đồng vì trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Công ty X đã có thiện chí trả nợ 1.000.000.000 đồng, đề nghị gia hạn thời gian trả nợ thêm 03 tháng.

Công ty M đồng ý giảm số tiền nợ gốc và lãi xuống còn 6.000.000.000 đồng, đồng ý gia hạn thời gian trả nợ thêm 03 tháng tính từ ngày 28/6/2024.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

- Về nội dung kháng nghị: Đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau về số tiền còn nợ và thời gian thanh toán nên đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về phần này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung thỏa thuận của các đương sự như sau: Các đương sự thỏa thuận về việc thanh toán tiền thi công còn nợ và tiền lãi, về thời hạn thanh toán. Xét đây là những nội dung thuộc phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, đã được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết và quyết định trong bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc thanh toán tiền thi công còn nợ, tiền lãi, thời hạn thanh toán. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, đúng quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự năm 2015 và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa về việc sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về kháng nghị: Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự đối với tiền thi công còn nợ, tiền lãi, thời hạn thanh toán và sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên đương sự kháng cáo là Công ty X phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho Công ty M (6.000.000.000 đồng).

- Đồng thời, sung công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí do Công ty X đã nộp là 14.145.000 đồng theo Biên lai số 000624 ngày 20/12/2007 và 2.121.000 đồng theo Biên lai số 001005 ngày 12/6/2008 của Thi hành án dân sự Quận I, 7.450.998 đồng theo Biên lai số 009649 ngày 25/5/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q2.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 147 và 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ điểm b Điều 13 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Thanh lý Hợp đồng giao nhận thầu san lấp mặt bằng số 02/HĐKT/2004 ngày 15/10/2004 về việc san lấp mặt bằng Khu nhà vườn và dịch vụ điều dưỡng tại phường L, Quận I, Tp . được ký giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X).

Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền còn lại đối với các công việc đã hoàn thành theo hợp đồng là 4.576.533.096 đồng. Công ty TNHH M có trách nhiệm xuất hóa đơn cho Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) có giá trị sau thuế VAT là 5.446.549.296 đồng. Thời hạn thanh toán chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày 28/6/2024.

Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) trả cho Công ty TNHH M số tiền lãi chậm thanh toán là 1.423.466.904 đồng.

Tổng số tiền mà Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) phải thanh toán cho Công ty TNHH M là 6.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) phải nộp là 114.000.000 đồng.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí do Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) đã nộp là 14.145.000 đồng theo Biên lai thu số 000624 ngày 20/12/2007, 2.121.000 đồng theo Biên lai thu số 001005 ngày 12/6/2008 của Thi hành án dân sự Quận I (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) và 7.450.998 đồng theo Biên lai thu số 009649 ngày 25/5/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).

Công ty TNHH M được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.078.500 đồng theo Biên lai thu số 000880 ngày 28/4/2008 của Thi hành án dân sự Quận I (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) và 14.155.876 đồng theo Biên lai thu số AE/2010/03022 ngày 28/9/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) phải chịu là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 1.700.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2023/0004571 ngày 21/8/2023 và 300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2023/0004534 ngày 16/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND TP.Thủ Đức, TP.HCM;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Hương